

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST.

Ngày 20/7/2020.

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Đáng.

Ông Kim Na Rinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chung Hữu Toàn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh:
Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2020/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 5 năm 2020, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐXXST-HN, ngày 06 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị Ngọc Đ, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Lương Khương T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông T xác lập hôn nhân vào năm 1991 đến ngày 16/5/2006 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh, vợ chồng cùng đi đăng ký kết hôn. Khi tiến đến hôn nhân, bà và ông T không có quen nhau trước mà do mai mối rồi tiến hành lễ cưới theo phong tục tập quán. Quá

trình chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T quen người phụ nữ khác rồi bỏ nhà đi xuống chòi nuôi tôm sống một mình, bỏ mặc bà sống ra sao cũng được, không quan tâm đến, sự việc xảy ra khoảng 10 năm, nhưng ông T không từ bỏ mà vẫn tiếp tục sống chung với người phụ nữ đó, từ đó bà thấy tình cảm vợ chồng không còn. Nay bà yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- *Về nuôi con:* Bà và ông T chung sống sinh 02 con tên Phạm Thị Ngọc G, sinh ngày 20/7/1993 và Phạm Thị Ngọc N Y, sinh ngày 21/02/1997, hiện hai con đã thành niên nên không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung của vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả:* Bà không tranh chấp, không khởi kiện.

Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Phạm Lương Khương T là bị đơn trong vụ án, ông T vắng mặt lần thứ nhất và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên không có lời trình bày.

Những tình tiết các bên đương sự thống nhất với nhau:

- *Về hôn nhân:* Bà Đ và ông T xác lập hôn nhân vào năm 1991 đến ngày 16/5/2006 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh, vợ chồng cùng đi đăng ký kết hôn. Bà Đ và ông T đều có nguyện vọng xin được ly hôn với nhau.

- *Về nuôi con:* Bà và ông T chung sống sinh 02 con tên Phạm Thị Ngọc G, sinh ngày 20/7/1993 và Phạm Thị Ngọc N Y, sinh ngày 21/02/1997, hiện hai con đã thành niên nên bà Đ và ông T không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung của vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả:* Bà Đ và ông T không tranh chấp, không khởi kiện.

Các bên đương sự không thống nhất với nhau về nguyên nhân mâu thuẫn:

- *Bà Đ khai:* Nguyên nhân do ông T quen người phụ nữ khác rồi bỏ mặc bà sống một mình, không quan tâm đến, sự việc xảy ra khoảng 10 năm, nhưng ông T không từ bỏ mà vẫn tiếp tục sống với người phụ nữ đó, từ đó bà thấy tình cảm vợ chồng không còn.

- *Ông T khai:* Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nhau về lối sống, ứng xử giao tiếp và tình cảm, vợ chồng không hợp nhau về tính tình, cãi vã thường xuyên, nên ông bỏ nhà đi xuống chòi nuôi tôm sống một mình, vợ chồng đã ly thân khoảng 03 năm, nay ông thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn lại được.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên vắng mặt nên không có lời phát biểu về việc tuân theo pháp luật cũng như về hướng giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Xét thấy ông T là bị đơn trong vụ án, tại phiên tòa ông T vắng mặt lần thứ nhất và có làm đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Kiểm sát viên vắng mặt không tham gia phiên tòa. Căn cứ các Điều 232, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T và Kiểm sát viên theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét thấy bà Đ khởi kiện ông T yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông T, ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ly hôn*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn:

- *Về hôn nhân*: Xét thấy bà Đ và ông T xác lập hôn nhân năm 1991 và có đăng ký kết hôn vào ngày 16/5/2006 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh, vợ chồng cùng đi đăng ký kết hôn, từ đó xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng:

Bà Đ khai: Quá trình chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T quen người phụ nữ khác rồi bỏ nhà đi xuống chòi nuôi tôm sống một mình, bỏ mặc bà sống ra sao cũng được, không quan tâm đến, sự việc xảy ra khoảng 10 năm, nhưng ông T không từ bỏ mà vẫn tiếp tục sống với người phụ nữ đó, từ đó bà thấy tình cảm vợ chồng không còn. Nay bà yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Tại phiên tòa ông T vắng mặt. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai đề ngày 29/6/2020, ông T khai: Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nhau về lối sống, ứng xử giao tiếp và tình cảm, vợ chồng không hợp nhau về tính tình, cãi vã thường xuyên, nên ông mới bỏ nhà đi xuống chòi nuôi tôm sống một mình, bỏ mặc bà Đ sống ra sao cũng được, ông không quan tâm đến, vợ chồng đã ly thân khoảng 03 năm, nay ông thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn lại được và ông đồng ý ly hôn với bà Đ.

Xét thấy khi mâu thuẫn xảy ra, ông T và bà Đ đều bỏ mặc, mạnh ai nấy sống, không quan tâm đến tình nghĩa vợ chồng, đã ly thân nhau từ năm 2017 đến nay khoảng 03 năm, ông bà không gặp nhau để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng, tại biên bản lấy lời khai ông T và bà Đ đều xác định tình cảm không còn, vợ chồng không đoàn tụ chung sống trở lại được và ông bà đều có nguyện vọng xin được ly hôn với nhau. Từ đó, xét thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đ, xử cho bà Đ được ly hôn với ông T là phù hợp với quy định pháp luật.

- *Về nuôi con:* Xét thấy ông T và bà Đ chung sống sinh 02 người con tên Phạm Thị Ngọc G, sinh ngày 20/7/1993 và Phạm Thị Ngọc N Y, sinh ngày 21/02/1997. Hiện 02 con đã thành niên, bà Đ và ông T không đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả:* Bà Đ và ông T không tranh chấp, không khởi kiện. Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc bà Dương Thị Ngọc Đ nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 147, 227, 228; 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc Đ.

- *Về hôn nhân:* Xử cho bà Dương Thị Ngọc Đ được ly hôn với ông Phạm Lương Khương T.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Buộc bà Dương Thị Ngọc Đ nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008556, ngày 05/5/2020 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Bà Dương Thị Ngọc Đ đã nộp đủ án phí.

- *Về quyền kháng cáo:*

+ Bà Dương Thị Ngọc Đ có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

+ Ông Phạm Lương Khương T vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi Cục THADS huyện;
- UBND xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lý Thanh Lâm